

NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG - THÚY ANH
HOÀNG VŨ LUÂN - NGUYỄN THÙY AN VÂN

HỌC TỐT

TIẾNG ANH 10

E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H
E N G L I S H E N G L I S H

(Tái bản
lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THÙY AN VÂN – HOÀNG VŨ LUÂN
NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG – THÚY ANH

HỌC TỐT TIẾNG ANH 10

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

UNIT 1: A DAY IN THE LIFE OF...

PART A. VOCABULARY

Daily routine	/ˈdeɪli//ruːˈtiːn/	(n)	thói quen hàng ngày
The alarm goes off at 5 a.m.			Đồng hồ báo thức reng lên lúc 5 giờ sáng.
To boil	/bɔɪl/	(n)	sự sôi; điểm sôi
		(v.t)	đun sôi, nấu sôi; luộc
	<i>Boil plenty of salted water, then add the spaghetti.</i>		
		(v.i)	sôi; sục sôi
To lead	/liːd/	(v.t)	dẫn, dắt, dẫn đến
	<i>I lead my buffalo to the field.</i>		
	<i>Eating too much sugar can lead to health problems.</i>		
Buffalo	/ˈbʌfələʊ/	(n)	con trâu
Field	/fiːld/	(n)	đồng ruộng, cánh đồng
	<i>People were working in the fields.</i>		
To plough	/plau/	(v.t)	cày (một thửa ruộng, một luống cày) xới (một đường)
To harrow	/ˈhærəʊ/	(v.t)	bừa (ruộng...)
Plot of land			thửa đất
To take a rest			ng nghỉ ngơi
Break	/breɪk/		làm gãy, gãy
	<i>All the windows broke with the force of the blast.</i>		
To pump	/pʌmp/	(v.i)	bơm, điều khiển máy bơm
Transplanting	/trænsˈplɑːntɪŋ/	(v.t)	cấy (lúa...)
	<i>Surgeons have successfully transplanted a liver into a four-year-old boy.</i>		
Neighbour	/ˈneɪbə/	(n)	người hàng xóm, người láng giềng, người ở bên cạnh; vật ở cạnh; người đồng loại
	<i>Britain's nearest neighbour is France.</i>		
To chat	/tʃæt/	(v.i)	nói chuyện phiếm, tán gẫu
		(n)	cuộc nói chuyện phiếm, tán gẫu
	<i>I had a long chat with her.</i>		
Crop	/krɒp/	(n)	vụ, mùa; thu hoạch của một vụ
		(v.i)	thu hoạch
	<i>The crops are regularly sprayed with pesticides.</i>		
To Content with	/kənˈtent/		hài lòng với
	<i>The crowd contented themselves with shouting insults.</i>		
Occupation	/ˌækjˈpeɪʃn/	(n)	sự chiếm giữ, sự chiếm đóng
	<i>Her main occupation seems to be shopping.</i>		
Tenth-grade student			học sinh lớp 10
Timetable	/ˈtaɪmtəbl/	(n)	kế hoạch làm việc; lịch trình, bảng giờ giấc, biểu thời gian

We have a new timetable each term (= showing the times of each class in school).

Civic education /'sivik/ /,edju:'keɪfn/ giáo dục công dân

Technology /tek'nɒlədʒi/ (n) kỹ thuật học; công nghệ học
thuật ngữ chuyên môn (nói chung)

The company has invested in the latest technology.

Physical education /'fɪzɪkl/ /,edju:'keɪfn/ giáo dục thể chất

Activity /æk'tɪvɪti/ (n) sự tích cực, sự hoạt động, sự nhanh nhẹn,
sự linh lợi

Muscles contract and relax during physical activity.

District /'dɪstrɪkt/ (n) địa hạt, khu vực, quận, huyện, Khu, vùng, miền

Pedal /'pedl/ (n) bàn đạp (xe đạp)

She pressed her foot down sharply on the brake pedal.

Purchase /'pɜ:tʃəs/ (n) sự mua, tậu; vật mua được, vật tậu được
thu hoạch hằng năm, hoa lợi hằng năm, lợi
tức hằng năm (của đất đai...)
(v.t) mua, sắm, tậu

The company has just announced its £27 million purchase of Park Hotel.

Passenger /'pæsɪndʒə/ (n) hành khách (đi tàu xe...)

a passenger train (= carrying passengers, not goods)

To continue /kən'tɪnju:/ (v) tiếp tục, làm tiếp; giữ, duy trì, vẫn cứ, tiếp diễn

The exhibition continues until 25 July.

Immediately /ɪ'mi:dʒətli/ (adv) ngay lập tức, tức thì; trực tiếp

She answered almost immediately.

To take turns thay phiên

They take turns to take care of the sick mother.

Stare /steə/ (n) sự nhìn chòng chọc, sự nhìn chăm chăm
cái nhìn chòng chọc, cái nhìn chăm chăm
(v) nhìn chòng chọc, nhìn chăm chăm
rõ ràng, rành rành, lồ lộ ra

I screamed and everyone stared.

Air-hostess /'eə,həʊstɪs/ (n) nữ tiếp viên hàng không

To serve /sɜ:v/ (v) phục vụ, phụng sự

Breakfast is served between 7 a.m and 10 a.m.

To shake (plane) /ʃeɪk/ (n) sự rung, sự lắc, sự giữ

To shake (v) rung, lắc, làm rung, lúc lắc, lung lay, lay

The whole house shakes when a train goes past.

To fasten (seat belt) /'fɑ:sn/ (v.t) buộc chặt, trói chặt

Fasten your seatbelts, please.

To dip /dɪp/ (v.t) nhúng, ngâm, nhận chìm, chìm xuống

He dipped the brush into the thick white paint.

To realize /'rɪəlaɪz/ (v.t) nhận ra

The moment I saw her, I realized something was wrong.

Danger	/ˈdeɪndʒə/	(n)	nguy hiểm, mối hiểm nghèo, nguy cơ, mối đe dọa
Scream	/skri:m/	(n) (v.i)	tiếng hét, tiếng hét gào hét, hét lên, kêu thất thanh (vì sợ hãi, đau đớn...)
<i>He covered her mouth to stop her from screaming.</i>			
Panic	ˈpænik/	(n) (v.t)	sự hoảng loạn, sự kinh hoàng; sự hoang mang, hốt hoảng làm hoảng sợ, làm hoang mang, sợ hãi
<i>There's no point getting into a panic about the exams.</i>			
In panic			hoảng sợ, hoảng loạn
To give up (hope)			không còn hy vọng
To announce	/əˈnaʊns/	(v.t) (v.i)	báo, loan báo, thông tri; công bố, tuyên bố đọc bản giới thiệu tin tức, đọc chương trình (ở đài phát thanh)
<i>A ring at the doorbell announced the late arrival of Jack.</i>			
To land	/lænd/	(v.i)	hạ cánh (máy bay)
Safely	ˈseɪfli/	(adv)	an toàn, chắc chắn
<i>The plane landed safely.</i>			
Climax (story)	ˈklaɪmæks/	(n) (v)	điểm cao nhất (kịch, truyện) đưa lên đến điểm cao nhất; lên đến điểm cao nhất
<i>2000 was the climax of his political career.</i>			
Comfortable	ˈkʌmfətəbl/	(adj)	tiện lợi, đủ tiện nghi; ấm cúng dễ chịu, thoải mái, khoan khoái đầy đủ, sung túc, phong lưu
<i>These new shoes are not very comfortable.</i>			
Fire	ˈfaɪə/	(n)	lửa, ánh lửa; sự cháy, hoả hoạn, sự cháy nhà; ánh sáng
<i>Most animals are afraid of fire.</i>			
Choke	/tʃoʊk/	(n) (v.t) (v.i)	sự làm nghẹt, sự làm kẹt, sự tắc lại, sự làm ngột, sự làm tắt (tức) thở làm nghẹt, làm tắc (tức) thở làm chết ngạt nghẹt thở, ngạt thở, tắc (tức) thở uất, uất lên
<i>He was choking on a piece of toast.</i>			
Fire brigade	ˈfaɪəbrɪˈgeɪd/	(n)	đội chữa cháy
Fireman	ˈfaɪəmən/	(n)	đội viên chữa cháy, công nhân đốt lò
Hit	/hɪt/	(v.t)	đánh, đâm trúng, bắn trúng
<i>My parents never used to hit me.</i>			
Kick	/kɪk/	(v.i)	đá, đá hậu (ngựa)
<i>She was punched and kicked by her attackers.</i>			
Click	/kɪk/	(v.i)	kêu lách cách
<i>The door clicked shut.</i>			

Beat	/bi:t/	(n)	sự đập; tiếng đập
		(v)	đánh đập, nện, đấm
<i>He beat me at chess.</i>			
Heat	/hi:t/	(n)	hơi nóng, sức nóng; sự nóng
<i>He could feel the heat of the sun on his back.</i>			
Bean	/bi:n/	(n)	đậu; hạt (cà phê)
Pea	/pi:/	(n)	cây đậu Hà-lan; hạt đậu Hà-lan
Rubbish	/'rʌbɪʃ/	(n)	vật bỏ đi, rác rưởi
<i>The streets were littered with rubbish.</i>			
Camp fire	/'kæmp,faɪə/	(n)	lửa trại
To put out (fire)	/'put aut/	(n)	dập lửa
To creep	/kri:p/	(v)	bò, trườn, leo
To creep/ crept/ crept			
<i>House prices are creeping up again.</i>			
<i>I crept up the stairs, trying not to wake my parents.</i>			
Sleeping-bag	/'sli:piŋ'bæg/	(n)	chăn chui; túi ngủ (túi có lót ấm để ngủ nhất là khi đi cắm trại)
To sleep soundly			ngủ ngon
To leap	/li:p/	(v.t)	nhảy qua, vượt qua; bắt nhảy qua
To lead / leaped / leapt			
<i>A dolphin leapt out of the water.</i>			
Stream	/stri:m/	(n)	dòng suối
<i>We waded across a shallow stream.</i>			
Flow	/flou/	(n)	sự chảy; lượng chảy, lưu lượng
<i>She tried to stop the flow of blood from the wound.</i>			

PART B. GRAMMAR

I. THE SIMPLE PRESENT

1. Cách chia

STATEMENTS		
SUBJECT	MAIN VERB (S/ES)	
I You We They	teach	English in Viet Nam.
He She	teaches	
It	works	in my situation.

NEGATIVE			
SUBJECT	AUXILIARY VERB (DO NOT/ DOES NOT)	MAIN VERB	
I You We They	do not (don't)	like	cats.
He She It	does not (doesn't)		

SHORT ANSWERS		
AFFIRMATIVE		
Yes,	I you we they	do.
	he she it	does.

SHORT ANSWERS		
NEGATIVE		
No,	I you we they	don't.
	he she it	doesn't.

WH-QUESTIONS				
WH-WORD	AUXILIARY VERB (DO/ DOES)	SUBJECT	MAIN VERB	
Why	do	you	like	English?
What	does	she	eat	for breakfast?
When	do	they	get up	to go to school?

2. Quy tắc thêm “s”, “es” đối với động từ có chủ từ ở ngôi thứ ba số ít.

a. Ta thêm “s” vào hầu hết các động từ có chủ từ ở ngôi thứ ba số ít.

I work ----- He workss You buy ----- She buyss
They ride ----- He ridess We return ----- She returnss

b. Ta thêm “es” vào các động từ tận cùng bằng ch, sh, x, s, o và z.

I watch ----- He watcheses You pass ----- She passeses
We rush ----- He rusheses They relax ----- She relaxes
We go ----- He goes

c. Ta đổi “y” thành “i” và thêm “es” khi động từ tận cùng bằng “y” đứng trước một phụ âm.

I study ----- She studies
We hurry ----- He hurries

Ta chỉ thêm “s” vào sau động từ tận cùng bằng “y” nếu “y” đứng trước một nguyên âm.

I play ----- He plays
We enjoy ----- She enjoys

d. Có một số động từ khi được chia với chủ từ ở ngôi thứ ba số ít bất quy tắc và ta phải học thuộc.

Be ----- am/ is/ are : I am/ You (We, They) are/ He (She, It) is.
They have ----- She has

3. Quy tắc phát âm chữ cái ‘s’ đối với động từ ở ngôi thứ ba số ít.

Có ba cách khác nhau để phát âm chữ cái ‘s’ khi nó được thêm vào một động từ ở ngôi thứ ba số ít.

/s/	/z/	/ɪz/
talks	loves	dances

a. ‘S’ được đọc là /s/ khi động từ tận cùng bằng các âm /p/, /t/, /k/, and /f/
Ví dụ: gets, tops, takes, laughs

b. ‘S’ được đọc là /z/ sau các âm /b/, /d/, /g/, /v/, /m/, /n/, /l/
Ví dụ: describes, spends, hugs, lives...

c. ‘S’ được đọc là /ɪz/ sau tất cả các nguyên âm.
Ví dụ: agrees, tries, stays

d. ‘S’ phải chuyển thành ‘es’ và phát âm là /ɪz/ sau các âm /s/, /z/, /ɪz/ /dʒ/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/
Ví dụ: Relaxes, freezes, rushes, watches...

e. Các động từ ‘do’ và ‘say’ khi thêm ‘es’ và ‘s’ vào cách đọc thay đổi.

Say /sei/ ----- says /sez/
Do /du:/ ----- does /dʌz/

4. Cách dùng

a. Thì hiện tại đơn (The Simple Present tense) dùng để chỉ các hiện tượng thiên nhiên, các quy luật vật lý.

Ví dụ: The sun rises in the East and sets in the West.

Mặt trời mọc ở phía Đông và lặn ở phía Tây.

Yellow leaves fall in Autumn: Lá vàng rơi vào mùa thu.

Flowers come out abundantly in Spring: Hoa nở rộ vào mùa xuân.

b. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả thói quen ở hiện tại. Nó được dùng với các trạng từ: *often* (thường), *generally* (thường thường), *every day* (hàng ngày), *always* (luôn luôn), *sometimes* (thỉnh thoảng).

Ví dụ: I get up at 5 a.m every morning.

They go abroad every year.

He often goes to school at 6.30 a.m

c. Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả chân lý lúc nào cũng đúng.

Ví dụ: Two and two are four: Hai với hai là bốn.

Poverty is no vice: Nghèo không phải là cái tội.

d. Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động trong tương lai xảy ra theo thời khóa biểu.

Ví dụ: The train leaves at 4 p.m: Tàu sẽ khởi hành vào lúc 4 giờ chiều.

We leave Ha Noi at 8 p.m next Saturday and arrive at Ho Chi Minh City at 10 p.m.

e. Thì hiện tại đơn dùng trong các mệnh đề chỉ thời gian (time clauses) bắt đầu bằng *when*, *as soon as*, *before*, *after*.

Ví dụ: When I come here, I see nothing.

When it rains, you should take an umbrella.

f. Thì hiện tại đơn được dùng trong câu điều kiện loại I trong mệnh đề "if".

Ví dụ: If you come, I will let you know.

If it rains, I will stay at home

If you are sick, we will come to see you.

II. ADVERBS OF FREQUENCY

1. Các trạng từ chỉ tần suất dùng để mô tả mức độ dày (đều đặn) hay thưa (không đều đặn) của hành động. Các trạng từ này trả lời cho câu hỏi "How often ...?" : (Làm gì đó) thường xuyên đến mức nào? hoặc Có hay (làm gì đó) không?

2. Với mức độ:

always (100%) : luôn luôn

usually (99% - 90%) : thường thường

often (90% - 75%) : thường

sometimes (75% - 25%) : thỉnh thoảng, đôi khi

seldom (25% - 10%) : hiếm khi

rarely (10% - 1%) : hiếm

never (0%) : không bao giờ

3. Ngoài các trạng từ chỉ tần suất trên, ta còn có các cụm trạng ngữ chỉ tần suất như:

every day / week / month ...

(hàng (mỗi) ngày / tuần / tháng..).

once a (per) week / twice a (per) week / a (per) month / a (per) year ...

(mỗi tuần một lần / hai lần, mỗi tháng / mỗi năm hai lần)

Lưu ý:

a. Các trạng từ chỉ tần suất **đứng sau** động từ **TO BE** và **trước** động từ thường.

I am never late for class. *Tôi không bao giờ đi học muộn.*

He always gets up at 7 o'clock in the morning.

Sáng nào anh ấy cũng thức dậy lúc 7 giờ.

b. "Usually" và "Sometimes" có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Sometimes I go to the cinema.

I sometimes go to the cinema.

I go to the cinema sometimes.

c. Riêng các cụm từ chỉ tần suất thì thường đứng cuối câu.

We go to the movies once a month. *Chúng tôi đi xem phim một tháng một lần.*

I do morning exercise every day. *Tôi tập thể dục mỗi sáng.*

4. Nếu các trạng từ như never, rarely, seldom... đứng đầu câu thì ta phải đảo ngữ.

Never does he go to the cinema. *Không bao giờ anh ấy đi xem chiếu bóng.*

Seldom did he sing. *Anh ấy ít khi hát.*

Rarely do we agree with each other. *Hiếm khi chúng tôi đồng ý với nhau.*

III. THE SIMPLE PAST

1. Cấu tạo:

SUBJECT + PAST FORM

Cấu tạo của PAST FORM

a. Đối với động từ hợp quy tắc : **V-ed**

to start → started

b. Đối với động từ bất quy tắc ta phải học thuộc ở cột thứ hai.

To come/ **came**/ come

To go/ **went**/ gone

To write/ **wrote**/ written

2. Cách chia

AFFIRMATIVE STATEMENTS		
SUBJECT	PAST FORM	
I You He She We They	went	to a party yesterday.
It	rained	all day yesterday.

NEGATIVE STATEMENTS		
SUBJECT	DID NOT + BARE INFINITIVE	
I You He She We They	did not go (didn't go)	to a disco.
It	did not start (didn't start)	snow.

YES/ NO QUESTIONS			
DID	SUBJECT	BARE INFINITIVE	
Did	I you he she we they	go	to a disco?
Did	it	rain	yesterday?

SHORT ANSWERS		
AFFIRMATIVE		
Yes,	I you he she it we they	did.

SHORT ANSWERS		
NEGATIVE		
No,	I you he she it we they	didn't.